



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM
Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán quý 1 từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán quý 1 từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Gồm có:

- 01- Bảng cân đối kế toán*
- 02- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- 03- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 04- Thuyết minh báo cáo tài chính*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kỳ kế toán quý 1 từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1	2	3		
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,061,488,474,698	951,627,618,064
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	170,534,808,903	113,004,782,955
1. Tiền	111		140,534,808,903	43,004,782,955
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	70,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	140,000,000,000	80,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140,000,000,000	80,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		360,144,862,523	389,136,214,112
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	390,009,189,034	429,247,851,879
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,005,136,251	1,030,340,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	24,916,566,411	15,724,732,587
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(56,786,029,173)	(56,866,710,854)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	381,415,584,951	363,624,706,991
1. Hàng tồn kho	141		388,376,828,701	370,585,950,741
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6,961,243,750)	(6,961,243,750)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,393,218,321	5,861,914,006
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	2,117,590,383	2,266,376,895
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15b	153,361,567	145,197,989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	464,904,787	12,645,926
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.12a	6,657,361,584	3,437,693,196
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		333,905,983,674	338,049,238,188
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		101,075,363,879	104,268,876,132
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	38,925,438,515	41,522,597,512
- Nguyên giá	222		115,249,718,711	115,180,162,326
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(76,324,280,196)	(73,657,564,814)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	62,149,925,364	62,746,278,620
- Nguyên giá	228		67,337,362,216	67,337,362,216
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,187,436,852)	(4,591,083,596)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	31,769,881,747	32,103,883,083
- Nguyên giá	231		42,360,278,761	42,360,278,761
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10,590,397,014)	(10,256,395,678)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	1,576,033,324	1,557,333,324
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,576,033,324	1,557,333,324
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		194,341,564,098	194,312,964,098
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		193,304,814,098	193,304,814,098
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,249,390,000	2,249,390,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,212,640,000)	(1,241,240,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,143,140,626	5,806,181,551
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	4,336,291,379	5,026,092,304
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.12b	806,849,247	780,089,247
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,395,394,458,372	1,289,676,856,252
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		757,386,441,729	676,565,301,587
I. Nợ ngắn hạn	310		720,616,395,237	639,790,255,095
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	382,839,592,965	392,336,853,740
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		617,656,133	443,969,319
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	9,155,987,516	13,595,187,301
4. Phải trả người lao động	314		17,091,683,740	38,578,960,567
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	70,513,042,540	46,260,135,330
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	128,869,436,868	130,978,728,093
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	96,120,422,730	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15,408,572,745	17,596,420,745
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		36,770,046,492	36,775,046,492
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	36,770,046,492	36,775,046,492
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		638,008,016,643	613,111,554,665
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	638,008,016,643	613,111,554,665
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132,827,530,000	132,827,530,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132,827,530,000	132,827,530,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70,731,808,592	70,731,808,592
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(702,100,000)	(702,100,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		213,570,309,329	213,570,309,329
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		60,077,251,237	60,759,108,351
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		161,503,217,485	135,924,898,393
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		135,924,898,393	135,924,898,393
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25,578,319,092	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,395,394,458,372	1,289,676,856,252

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ngọc Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 11 tháng 05 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



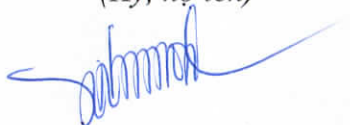
Trương Công Cự

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán quý 1 từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Stt	Diễn giải	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
100	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	461,900,870,285	513,862,610,015	461,900,870,285	513,862,610,015
110	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	3,682,160,552	238,956,200	3,682,160,552	238,956,200
120	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)		458,218,709,733	513,623,653,815	458,218,709,733	513,623,653,815
130	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	313,537,762,797	359,520,876,740	313,537,762,797	359,520,876,740
140	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		144,680,946,936	154,102,777,075	144,680,946,936	154,102,777,075
150	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	2,407,866,338	4,380,192,141	2,407,866,338	4,380,192,141
160	7. Chi phí tài chính	VI.5	680,914,844	1,091,804,397	680,914,844	1,091,804,397
161	- trong đó: chi phí lãi vay		560,068,470	1,157,468,521	560,068,470	1,157,468,521
170	8. Chi phí bán hàng	VI.8b	103,015,049,731	92,560,285,928	103,015,049,731	92,560,285,928
180	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.8a	9,774,457,925	18,550,799,869	9,774,457,925	18,550,799,869
190	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(24+25)]		33,618,390,774	46,280,079,022	33,618,390,774	46,280,079,022
200	11. Thu nhập khác	VI.6	821,377,569	505,961,843	821,377,569	505,961,843
210	12. Chi phí khác	VI.7	1,304,740,425	4,404,965,740	1,304,740,425	4,404,965,740
220	13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)		(483,362,856)	(3,899,003,897)	(483,362,856)	(3,899,003,897)
230	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		33,135,027,918	42,381,075,125	33,135,027,918	42,381,075,125
240	15. Chi phí TNDN hiện hành	VI.10	7,556,708,826	9,972,136,887	7,556,708,826	9,972,136,887
250	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
260	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		25,578,319,092	32,408,938,238	25,578,319,092	32,408,938,238
270	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ngọc Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 11 tháng 05 năm 2015



Trương Công Cự

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Stt	Mã số	Diễn giải	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
001		I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
010	01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	335,376,081,514	302,870,872,522
020	02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	(375,356,210,918)	(280,763,382,642)
030	03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(61,182,827,300)	(41,141,903,846)
040	04	4. Tiền chi trả lãi vay	(560,068,470)	(1,157,468,521)
050	05	5. Tiền chi nộp thuế TNDN	(10,868,597,292)	(33,705,970,177)
060	06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	170,783,249,736	165,598,638,417
070	07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(36,840,745,991)	(35,518,880,758)
090	20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	21,350,881,279	76,181,904,995
200		II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	-	
210	21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(2,341,445,100)	(674,338,955)
220	22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	166,658,095	-
230	23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(60,000,000,000)	-
240	24	4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	-	-
250	25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
260	26	6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
270	27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2,315,937,119	360,000,000
290	30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(59,858,849,886)	(314,338,955)
300		LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	
310	31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
320	32	2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
330	33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	150,949,137,131	183,157,520,169
340	34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(54,828,714,401)	(152,612,664,949)
350	35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
360	36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(82,428,175)	(7,340,065,025)
390	40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	96,037,994,555	23,204,790,195
500	50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	57,530,025,948	99,072,356,235
600	60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	113,004,782,955	142,094,118,629
601	61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
700	70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	170,534,808,903	241,166,474,864

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ngọc Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 11 tháng 05 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Công Cứ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán Quý 1 từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.



Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 20 ngày 22/05/2013.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 132.827.530.000 đồng, được chia thành 13.282.753 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở);
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn phân bón;
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đề đập - khách sạn - nhà hàng;
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tồn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

1	Chi nhánh phía Bắc	147 Hồ Đắc Di, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội
2	Chi nhánh Đà Nẵng	292 Đường 2/9 P.Hòa Cường Bắc, Q.Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
3	Chi nhánh Quy Nhơn	Số 263 Trần Hưng Đạo, Tp.Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
4	Chi nhánh Nha Trang	Số 7 Nguyễn Thiện Thuật, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
5	Chi nhánh Đak Lak	Số 170 Chu văn An, P.Tân An, Tp.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
6	Chi nhánh Cần Thơ	Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, Tp.Cần Thơ
7	Chi nhánh An Giang	Số 104 Ấp Hòa Phú I, TT An Châu, H.Châu Thành, tỉnh An Giang
8	Chi nhánh Kiên Giang	Số 304A, Quốc lộ 61, Ấp Hòa Thuận, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
9	Chi nhánh Long An	Quốc lộ 62, Ấp 1, Xã Tân Lập, H.Mộc Hóa, Tỉnh Long An
10	Chi nhánh Đà Lạt	Lô B10, Nguyễn Hữu Cánh, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
11	Chi nhánh Nghệ An	Số 28, Trần Phú, Phường Hồng sơn, Tp.Vinh, tỉnh Nghệ An
12	Chi nhánh Sóc Trăng	Ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng
13	Chi nhánh Đồng Tháp	Số 154 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Tp.Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
14	Chi nhánh Đồng Nai	40, khu 6 ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, H.Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
15	Chi nhánh Sơn La	Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La
16	Chi Nhánh HCM	Số 37, Nguyễn Trung Ngạn, P.Bến Nghé, Q1
17	Văn Phòng Bình Dương	5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Bình Dương

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm theo năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau:

- Nhà, vật kiến trúc	05 -25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	02	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn giao đất	

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Phân phối lợi nhuận

Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam

Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

(Tiếp theo trang 15 đến trang 27 là phần thuyết minh chi tiết một số chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1,920,443,042	7,869,903,087
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	138,614,365,861	35,134,879,868
- Các khoản tương đương tiền	30,000,000,000	70,000,000,000
Cộng	170,534,808,903	113,004,782,955

2. Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

		Cuối kỳ		Đầu kỳ
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc
1			2	
3			4	
5			6	
7			8	
9			10	
11			12	
13			14	
15			16	
17			18	
19			20	
21			22	
23			24	
25			26	
27			28	
29			30	
31			32	
33			34	
35			36	
37			38	
39			40	
41			42	
43			44	
45			46	
47			48	
49			50	
51			52	
53			54	
55			56	
57			58	
59			60	
61			62	
63			64	
65			66	
67			68	
69			70	
71			72	
73			74	
75			76	
77			78	
79			80	
81			82	
83			84	
85			86	
87			88	
89			90	
91			92	
93			94	
95			96	
97			98	
99			100	

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	140,000,000,000	140,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
b1) Ngắn hạn	140,000,000,000	140,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	140,000,000,000	140,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000

	<i>Giá gốc</i>	<i>Cuối kỳ Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Đầu kỳ Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
<i>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)</i>	<i>195,554,204,098</i>	<i>1,212,640,000</i>	<i>194,341,564,098</i>	<i>195,554,204,098</i>	<i>1,241,240,000</i>	<i>194,312,964,098</i>
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	193,304,814,098		193,304,814,098	193,304,814,098		193,304,814,098
- Đầu tư vào đơn vị khác;	2,249,390,000	1,212,640,000	1,036,750,000	2,249,390,000	1,241,240,000	1,008,150,000

(*) Ghi chú:

Công ty TNHH Hải Yến hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702000784 đăng ký lần đầu ngày 13/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 12/09/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, vốn điều lệ là 60.000.000.000 đồng.

Biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên lần 13 của Công ty TNHH Hải Yến điều chỉnh tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (tên cũ là Công ty Khử trùng và Giám định) là 66,67% và Công ty XNK Tổng hợp III (nay sáp nhập vào Công ty Thực phẩm và Đầu tư Công nghệ) là 33,33%.

Công ty CP Khử trùng Việt Nam đã chuyển vốn đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến đến nay là 176.500.000.000 đồng.

Chi phí khác liên quan đến khoản đầu tư là 3.014.814.098 đồng.

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	390,009,189,034	429,247,851,879

4. Phải thu khác

	Giá trị	Cuối kỳ	Đầu kỳ
		Dự phòng	Dự phòng
a) Ngắn hạn	24,916,566,411		15,724,732,587
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu tạm kê khai khấu trừ	463,662,824		1,291,927,144
- Phải thu về khách hàng liên quan mua lại đất	11,066,825,240		9,615,905,000
- Phải thu người lao động về thuế TNCN đã nộp hộ	2,590,414,346		1,662,853,935
- Phải thu Syngenta Việt Nam về chiết khấu mua hàng	10,731,870,999		
- Phải thu khác.	63,793,002		3,154,046,508
Cộng	24,916,566,411		15,724,732,587

5. Nợ xấu

	Giá gốc nợ	Cuối kỳ	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Đầu kỳ	Đối tượng nợ
		Giá trị có thể thu hồi			Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	41,932,120,331			42,198,654,531		
Cộng	41,932,120,331			42,198,654,531		

6. Hàng tồn kho:

	<i>Giá gốc</i>	<i>Cuối kỳ Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Đầu kỳ Dự phòng</i>
- Hàng đang đi trên đường;	-		5,556,918,816	
- Nguyên liệu, vật liệu;	105,385,824,147	6,961,243,750	119,453,785,387	6,961,243,750
- Công cụ, dụng cụ;	1,088,227,840		997,816,436	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	4,748,521,623		3,021,025,683	
- Thành phẩm;	52,620,100,331		39,502,303,446	
- Hàng hóa;	224,534,154,760		202,054,100,973	
Cộng	388,376,828,701	6,961,243,750	370,585,950,741	6,961,243,750

7. Tài sản dở dang dài hạn	<i>Giá gốc</i>	<i>Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Đầu kỳ Giá trị có thể thu hồi</i>
<i>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>				
<i>b) Xây dựng cơ bản dở dang</i>		<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu kỳ</i>
Mua sắm tài sản xây dựng dở dang		1,506,453,324		1,487,753,324
Chi phí đầu tư lô đất tại KĐT Vĩnh Diêm Trung, TP Nha Trang		1,487,753,324		1,487,753,324
Xây dựng hàng rào khung lưới sắt Chi nhánh Long An		18,700,000		
Xây dựng cơ bản dở dang		69,580,000		69,580,000
Dự án ở Vườn quốc gia Ba Vì		69,580,000		69,580,000
Cộng		1,576,033,324		1,557,333,324

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư Đầu kỳ	25,441,079,812	9,254,090,267	76,637,574,554	3,724,537,193	122,880,500	115,180,162,326
- Mua trong năm		128,856,000	615,400,000			744,256,000
- Thanh lý, nhượng bán			523,155,378	72,544,237		595,699,615
- Giảm khác				79,000,000		79,000,000
Số dư Cuối kỳ	25,441,079,812	9,382,946,267	76,729,819,176	3,572,992,956	122,880,500	115,249,718,711
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư Đầu kỳ	15,015,552,080	7,582,641,963	47,968,923,706	2,996,441,566	94,005,499	73,657,564,814
- Khấu hao trong năm	320,632,486	232,444,191	2,633,861,579	151,268,408	3,208,333	3,341,414,997
- Thanh lý, nhượng bán			523,155,378	72,544,237		595,699,615
- Giảm khác				79,000,000		79,000,000
Số dư Cuối kỳ	15,336,184,566	7,815,086,154	50,079,629,907	2,996,165,737	97,213,832	76,324,280,196
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày Đầu kỳ	10,425,527,732	1,671,448,304	28,668,650,848	728,095,627	28,875,001	41,522,597,512
- Tại ngày Cuối kỳ	10,104,895,246	1,567,860,113	26,650,189,269	576,827,219	25,666,668	38,925,438,515

- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

9,324,775,186 4,557,582,040 12,885,805,107 1,639,793,176 **28,407,955,509**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư Đầu kỳ	63,884,969,716			3,452,392,500	67,337,362,216
Số dư Cuối kỳ	63,884,969,716	-	-	3,452,392,500	67,337,362,216
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư Đầu kỳ	3,083,405,472			1,507,678,124	4,591,083,596
- Khấu hao trong năm	357,760,446			238,592,810	596,353,256
Số dư Cuối kỳ	3,441,165,918	-	-	1,746,270,934	5,187,436,852
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày Đầu kỳ	60,801,564,244	-	-	1,944,714,376	62,746,278,620
- Tại ngày Cuối kỳ	60,443,803,798	-	-	1,706,121,566	62,149,925,364

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

1,138,906,844 **1,138,906,844**

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số Đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số Cuối kỳ
<i>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</i>				
<i>Nguyên giá</i>	42,360,278,761	-	-	42,360,278,761
- Quyền sử dụng đất	7,619,891,500			7,619,891,500
- Nhà	34,740,387,261			34,740,387,261
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	10,256,395,678	334,001,336	-	10,590,397,014
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	10,256,395,678	334,001,336		10,590,397,014
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	32,103,883,083	-	334,001,336	31,769,881,747
- Quyền sử dụng đất	7,619,891,500			7,619,891,500
- Nhà	24,483,991,583		334,001,336	24,149,990,247
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

11. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	897,426,032
- Chi phí thuê VP, kho bãi	768,229,751
- Bảo hiểm	202,421,674
- Chi phí trả trước khác	249,512,926

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	3,579,101,537
- Chi phí thuê VP, kho bãi	88,079,998
- Chi phí mua bảo hiểm;	9,040,829
- Chi phí trả trước khác	660,069,015

Cộng

Cuối kỳ

2,117,590,383

897,426,032

768,229,751

202,421,674

249,512,926

4,336,291,379

3,579,101,537

88,079,998

9,040,829

660,069,015

6,453,881,762

Đầu kỳ

2,266,376,895

1,120,397,166

758,590,082

266,048,169

121,341,478

5,026,092,304

4,097,162,598

117,439,999

10,636,271

800,853,436

7,292,469,199

12. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	6,657,361,584	3,437,693,196
- Tạm ứng	6,332,338,407	2,974,901,169
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	325,023,177	462,792,027
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	806,849,247	780,089,247
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	806,849,247	780,089,247
Cộng	7,464,210,831	4,217,782,443

13. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	96,120,422,730	96,120,422,730	96,120,422,730			
NGÂN HÀNG TNHH MTV ANZ - CN TP HCM (VND)	54,466,016,850	54,466,016,850	54,466,016,850			
NGÂN HÀNG TNHH MTV HSBC - CN TP HCM (VND)	41,654,405,880	41,654,405,880	41,654,405,880			
Cộng	96,120,422,730	96,120,422,730	96,120,422,730			

14. Phải trả người bán	Cuối kỳ			Đầu kỳ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	382,839,592,965	382,839,592,965	392,336,853,740	392,336,853,740
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
CÔNG TY TNHH SYNGENTA VIỆT NAM	287,660,500,265	287,660,500,265	259,919,261,028	259,919,261,028
- Phải trả cho các đối tượng khác	95,179,092,700	95,179,092,700	132,417,592,712	132,417,592,712
Cộng	382,839,592,965	382,839,592,965	392,336,853,740	392,336,853,740

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)**

Thuế GTGT đầu ra phải nộp

Thuế TNDN

Thuế thu nhập cá nhân

Các loại thuế khác

Cộng**b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)**

Thuế GTGT được khấu trừ

Thuế xuất, nhập khẩu

Cộng**16. Chi phí phải trả****a) Ngắn hạn**

- Chi phí trích trước chính sách bán hàng

Cộng**17. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn;

- Bảo hiểm xã hội;

- Bảo hiểm y tế;

- Bảo hiểm thất nghiệp;

- Phải trả lại thuế TNCN thu thừa của CBCNV

- Khoản hỗ trợ từ NCC chi phí Marketing, bán hàng

- Tiền mượn công ty TNHH Hải Yến

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
13,595,187,301	57,154,814,471	61,594,014,256	9,155,987,516	
1,288,234,875	44,280,621,511	44,923,585,133	645,271,253	
10,664,630,363	7,556,708,826	10,868,597,292	7,352,741,897	
663,478,495	4,682,362,022	4,743,622,625	602,217,892	
978,843,568	635,122,112	1,058,209,206	555,756,474	
13,595,187,301	57,154,814,471	61,594,014,256	9,155,987,516	
157,843,915	56,814,774,355	57,275,196,794	618,266,354	
151,277,622	56,222,849,705	56,574,514,107	502,942,024	
6,566,293	591,924,650	700,682,687	115,324,330	
157,843,915	56,814,774,355	57,275,196,794	618,266,354	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
	70,513,042,540	46,260,135,330		
	70,513,042,540	46,260,135,330		
70,513,042,540		46,260,135,330		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
	128,869,436,868	130,978,728,093		
	691,791,881	547,021,196		
	1,332,113,591			
	229,063,326			
	101,234,602			
	417,324,764	460,687,079		
	7,329,209,038			
	116,500,000,000	116,500,000,000		
	2,268,699,666	13,471,019,818		

<i>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)</i>	36,770,046,492	36,775,046,492
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,985,146,492	1,990,146,492
- Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Cty TNHH Hải Yên	34,784,900,000	34,784,900,000

Cộng	165,639,483,360	167,753,774,585
-------------	------------------------	------------------------

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
 Xem phụ lục 1 trang 27

<i>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
- Vốn góp của các cổ đông	132,827,530,000	132,827,530,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	132,827,530,000	132,827,530,000

<i>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	132,827,530,000	132,827,530,000
+ Vốn góp Đầu kỳ		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	132,827,530,000	132,827,530,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

<i>d) Cổ phiếu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,282,753	13,282,753
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,282,753	13,282,753
+ Cổ phiếu phổ thông	13,282,753	13,282,753
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	74,110	74,110
+ Cổ phiếu phổ thông	74,110	74,110
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,208,643	13,208,643
+ Cổ phiếu phổ thông	13,208,643	13,208,643
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000
<i>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</i>	<i>289,056,133,311</i>	<i>291,925,838,425</i>
- Quỹ đầu tư phát triển;	213,570,309,329	213,570,309,329
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	15,408,572,745	17,596,420,745
+ Quỹ dự phòng tài chính	33,206,882,500	33,206,882,500
+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	22,552,225,851	22,552,225,851
+ Quỹ Hoạt động xã hội	4,318,142,886	5,000,000,000

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

+ Ngoại tệ các loại:

USD	173,020.45	101,808.27
-----	------------	------------

b) Nợ khó đòi đã xử lý:

	507,684,633	427,002,952
--	-------------	-------------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	401,043,563,809	451,823,129,920
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	58,515,058,676	60,186,083,283
- Doanh thu BĐS đầu tư	2,342,247,800	1,853,396,812
Cộng	461,900,870,285	513,862,610,015
 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	 3,682,160,552	 238,956,200
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	3,660,360,552	
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.	21,800,000	238,956,200
 3. Giá vốn hàng bán	 Kỳ này	 Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	218,076,189,094	250,815,370,165
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	77,389,052,968	69,015,269,695
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	38,449,017,302	39,487,313,010
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	202,923,870	202,923,870
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	(20,579,420,437)	
Cộng	313,537,762,797	359,520,876,740
 4. Doanh thu hoạt động tài chính	 Kỳ này	 Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,316,286,071	3,995,147,323
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	91,580,267	14,510,818
Cộng	2,407,866,338	4,380,192,141

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;

Cộng**Kỳ này**

560,068,470
60,000,000
89,446,374
(28,600,000)
680,914,844

Kỳ trước

1,157,468,521

18,885,876
(84,550,000)
1,091,804,397

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản khác.

Cộng**Kỳ này**

166,658,095
803,985
653,915,489
821,377,569

Kỳ trước

505,961,843
505,961,843

7. Chi phí khác

- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng**Kỳ này**

1,439
137,003,613
1,167,735,373
1,304,740,425

Kỳ trước

43,750,000
4,353,086,133
4,404,965,740

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ**

- + Chi phí lương
- + Chi phí khấu hao
- + Chi phí bằng tiền khác
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí dự phòng nợ khó đòi

Kỳ này

9,774,457,925
5,879,316,452
1,440,393,637
1,750,478,427
704,269,409

Kỳ trước

18,550,799,869
9,818,469,724
1,361,293,056
3,131,736,528
495,163,699
3,744,136,862

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- + Chi phí lương
- + Chi phí khấu hao
- + Chi phí chính sách bán hàng
- + Chi phí Marketing
- + Chi phí bằng tiền khác
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài

103,015,049,731
35,944,374,507
1,705,648,257
43,484,002,727
10,547,152,487
8,484,654,714
2,849,217,039

92,560,285,928
32,797,183,133
1,523,211,906
38,625,529,707
7,167,632,582
9,693,288,365
2,753,440,235

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng

Kỳ này

328,680,688,992
56,053,187,228
4,072,722,142
4,456,779,448
67,253,337,026
460,516,714,836

Kỳ trước

339,919,867,866
54,865,394,084
3,792,045,049
4,264,193,795
65,190,026,868
468,031,527,661

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Kỳ này

7,556,708,826

Kỳ trước

9,972,136,887

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Ngọc Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 11 tháng 05 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Công Cú

18 PHỤ LỤC 1 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>8</i>	<i>7</i>	
Số dư Đầu kỳ trước	132,827,530,000	70,731,808,592	(702,100,000)	367,150,429,660	570,007,668,252
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				101,541,976,527	101,541,976,527
- Tăng khác				38,820,861,112	38,820,861,112
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác				(97,258,951,226)	(97,258,951,226)
Số dư Đầu kỳ này	132,827,530,000	70,731,808,592	(702,100,000)	410,254,316,073	613,111,554,665
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay				25,578,319,092	25,578,319,092
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Lỗ trong năm nay					-
- Giảm khác				681,857,114	681,857,114
Số dư Cuối kỳ này	132,827,530,000	70,731,808,592	(702,100,000)	435,150,778,051	638,008,016,643